TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2024
V/v tranh chấp ly hôn, con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hải Nam

2. Ông Trần Văn Chiểu

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc: "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:86/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024, giữa:

1. *Nguyên đơn:*Chị Nguyễn Thành Thị Q, sinh năm 1991 "vắng mặt".

Địa chỉ cư trú: ấp Ô, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*2. Bị đơn:*Anh Trần Long T, sinh năm 1992 "vắng mặt".

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã K, huyện X, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/4/2024, bản tự khai ngày 05/04/2024, ngày 09/7/2024 nguyên đơn chị Nguyễn Thành Thị Q trình bày: Chị và anh Trần Long T thành hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 26/12/2017. Thời gian chung sống được 07 năm. Quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau này không hạnh phúc, có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến, không hợp nhau nên vợ chồng có cự cải. Ngoài ra, giữa chị và mẹ chồng có mâu thuẫn với nhau nên chị đã về nhà cha mẹ ruột ở. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 02 năm 2022 đến nay. Về con chung, vợ chồng có một con chung tên Trần Long Thiên Đ, sinh ngày 23/6/2018 hiện sống với chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với anh T. Về con chung chị

xin nuôi, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18/6/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Long T trình bày: Anh thống nhất theo lời trình của chị Q về thời gian kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung. Anh xác định quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau này có phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống nguyên nhân anh không có quan tâm vợ làm cho vợ buồn, ngoài ra vợ còn có mâu thuẫn với mẹ ruột anh nên vợ bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ năm 2022. Hiện tại anh xác định còn tình cảm với chị Q nên anh không đồng ý ly hôn mà xin đoàn tụ. Về con chung: Có một con chung Trần Long Thiên Đ, sinh ngày 23/6/2018. Tài sản chung không tranh chấp.

Tại phiên tòa nguyên đơn có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt, không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thành Thị Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Long T, có địa chỉ ấp H, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thành Thị Q và anh Trần Long T kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhân kết hôn số: 88 ngày 26/12/2017 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị Q cho rằng: Quá trình chung sống lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau này không hạnh phúc, có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến, không hợp nhau nên vợ chồng có cự cải. Ngoài ra, giữa chị và mẹ chồng có mâu thuẫn nhau nên chị đã về nhà cha mẹ ruột sống. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 02 năm 2022 đến nay. Sự việc mâu thuẫn anh T cũng thừa nhận như lời trình bày của chị Q. Như vậysự việc mâu thuẫn gia đình là có xảy ra. Hiện tại chị Q xác định không còn

tình cảm với anh T, chị không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó, xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Q là phù hợp theo quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Q và anh T có 01 con chung tên Trần Long Thiên Đ, sinh ngày 23/06/2018 và con chung hiện tại đang sống với chị tại Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh và đang đi học tại trường Mầm non Khiết Tâm tại phường P, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, cuộc sống con chung cũng ổn định nên tiếp tục giao con chung cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở là phù hợp các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Q là người trực tiếp nuôi, hiện tại chị Q đủ điều kiện nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Q phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thành Thị Q.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thành Thị Q được ly hôn với anh Trần Long T.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung Trần Long Thiên Đ, sinh ngày 23/06/2018 cho chị Nguyễn Thành Thị Q trực tiếp tục nuôi dưỡng. anh Trần Long T không phải cấp dưỡng nuôi con và anh T có quyền và nghĩa vụ thăm con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thành Thị Q phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thành Thị Q đã nộp theo biên lai thu số 0011274 ngày 16/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Hồ Hoàng Phong

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn;
- Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn;
- Uỷ ban nhân dân xã P,
huyện T, tỉnh Trà Vinh
(Giấy kết hôn số: 88, ngày 26/12/2017);
- Lưu hồ sơ vụ án.